

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 323/2023/CV-PTDA ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Sơn về việc bổ sung, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Khu đô thị mới Tây Mỗ - Đại Mỗ Vinhomes Park” (bổ sung Trạm xử lý nước thải số 3 công suất 17.000 m³/ngày đêm) theo Văn bản số 10145/BTNMT-KSONMT ngày 30/11/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Sơn, địa chỉ Văn phòng tại số 7, đường Bằng Lăng 1, khu đô thị Vinhomes Riverside, phường Việt Hưng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu đô thị mới Tây Mỗ - Đại Mỗ Vinhomes Park tại phường Tây Mỗ và phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu đô thị mới Tây Mỗ - Đại Mỗ Vinhomes Park.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Tây Mỗ và phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số: 0305173688, đăng ký lần đầu ngày 22/8/2007, thay đổi lần thứ 13 ngày 13/9/2022. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

1.4. Mã số thuế: 0900291097.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư hạ tầng khu đô thị.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
- Cơ sở có tổng diện tích sử dụng đất 2.806.931 m², quy mô dân số khoảng 80.000 người (theo các Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 07/6/2018, số 3000/QĐ-UBND ngày 16/6/2018 và số 1450/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội).
- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Phạm vi cấp phép: Các hạng mục công trình của Khu đô thị mới Tây Mỗ - Đại Mỗ Vinhomes Park thuộc phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 2 công suất 10.800 m³/ngày đêm, trạm xử lý nước thải số 3 công suất 17.000 m³/ngày đêm, trạm xử lý nước thải số 4 công suất 1.000 m³/ngày đêm và Bệnh viện Vinmec.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Sơn có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Giấy phép này thay thế Giấy phép môi trường số 141/GPMT-BTNMT ngày 12/5/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Sơn.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND Tp. Hà Nội (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT Tp. Hà Nội;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Thái Sơn;
- Lưu: VT, KSONMT, NT12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 2:

+ 24 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, gồm: (Nguồn số 01) trường tiểu học Vinschool thuộc lô đất F1-TH01; (nguồn số 2) trường trung học cơ sở Vinschool thuộc lô đất F1-THCS1; (nguồn số 3) Trường mầm non Vinschool thuộc lô đất F1-NT1; (nguồn số 04) chung cư S1.01 thuộc lô đất F1-CH01; (nguồn số 05) chung cư S1.02 thuộc lô đất F1-CH01, (nguồn số 06) chung cư S1.03 thuộc lô đất F1-CH01; (nguồn số 07) chung cư S1.05 thuộc lô đất F1-CH01; (nguồn số 08) chung cư S1.06 thuộc lô đất F1-CH01; (nguồn số 09) chung cư S2.01 thuộc lô đất F1-CH02-CH03; (nguồn số 10) chung cư S2.02 thuộc lô đất F1-CH02-CH03; (nguồn số 11) chung cư S2.03 thuộc lô đất F1-CH02-CH03; (nguồn số 12) chung cư S2.05 thuộc lô đất F1-CH02-CH03; (nguồn số 13) khu thương mại dịch vụ thuộc lô đất F1-CC01; (nguồn số 14) trường tiểu học thuộc lô đất F3-TH01; (nguồn số 15) chung cư GS1 thuộc lô đất F3-CH01; (nguồn số 16) chung cư GS2 thuộc lô đất F3-CH01; (nguồn số 17) chung cư GS3 thuộc lô đất F3-CH01; (nguồn số 18) chung cư GS5 thuộc lô đất F3-CH01; (nguồn số 19) chung cư GS6 thuộc lô đất F3-CH01; (nguồn số 20) chung cư U38.1 thuộc lô đất F3-CH02; (nguồn số 21) chung cư Z37.1 thuộc lô đất F3-CH02; (nguồn số 22) chung cư SA2 thuộc lô đất F3-CH03; (nguồn số 23) chung cư SA3 thuộc lô đất F3-CH03; (nguồn số 24) nhà điều hành của trạm xử lý nước thải số 2 thuộc lô đất F3-HT1.

+ 01 nguồn không thường xuyên: (nguồn số 25) nước thải bể bơi (bao gồm nước xả kiệt bể bơi và nước rửa ngược bình lọc tuần hoàn).

- Phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 3:

+ 25 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt (nước xám không qua bể tự hoại như nước từ bồn rửa, nhà bếp, nhà ăn, tắm, giặt, vệ sinh sàn và nước đen có qua bể tự hoại như nước từ bồn cầu, bồn tiêu), gồm: (nguồn số 26) trường mầm non Vinschool thuộc lô đất F4-NT1; (nguồn số 27) trường trung học cơ sở Vinschool thuộc lô đất F4-THCS1; (nguồn số 28) chung cư S4.01 thuộc lô đất F4-CH01; (nguồn số 29) chung cư S4.02 thuộc lô đất F4-CH01; (nguồn số 30) chung cư S4.03 thuộc lô đất F4-CH01; (nguồn số 31) chung cư S3.01 thuộc lô đất F4-CH03; (nguồn số 32) chung cư S3.02 thuộc lô đất F4-CH03; (nguồn số 33) chung cư S3.03 thuộc lô đất F4-CH03; (nguồn số 34) chung cư U39.1 thuộc lô đất F4-CH04; (nguồn số 35) chung cư Z38.1 thuộc lô đất F4-CH04; (nguồn số 36) chung cư Z38M.1 thuộc lô đất F4-CH04; (nguồn số 37) chung cư Imperia I4 thuộc lô đất F4-CH05; (nguồn số 38) chung cư Imperia I5 thuộc lô đất F4-CH05; (nguồn số 39) chung cư Tokin TK1 thuộc lô đất F5-CH01; (nguồn số 40) chung cư Tokin TK2 thuộc lô đất F5-CH01; (nguồn số 41) khối nhà cao tầng dự án Masteri West Height thuộc lô đất F5-CH02; (nguồn số 42) chung cư Z38.1 thuộc lô đất F5-CH03; (nguồn số 43) chung cư Z38.2 thuộc lô đất F5-CH03; (nguồn số 44) chung cư Z38M.1 thuộc lô đất F5-CH03; (nguồn số 45) khu thương mại dịch vụ thuộc lô đất F5-CC01; (nguồn số 46) nhà vệ sinh công cộng công viên Park1 thuộc lô đất F6-CXTP1; (nguồn số 47) bãi đỗ xe thuộc lô đất F2(CCTP1); (nguồn số

48) bãi đỗ xe thuộc lô đất F5(CCTP1); (nguồn số 49) nhà xe kết hợp thương mại dịch vụ tại lô đất F4-CCTP1; (nguồn số 50) nhà điều hành của trạm xử lý nước thải số 3 thuộc lô đất F5-HT1.

+ 01 nguồn không thường xuyên: (nguồn số 51) nước thải bể bơi (bao gồm nước xả kiệt bể bơi và nước rửa ngược bình lọc tuần hoàn).

- Phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 4:

+ 14 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, gồm: (nguồn số 52) khu rửa xe khu dịch vụ xe Vinfast thuộc lô đất GS-CCTP1-3; (nguồn số 53) nhà vệ sinh khu dịch vụ xe Vinfast thuộc lô đất GS-CCTP1-3; (nguồn số 54) trường Trung học phổ thông Đại Mỗ thuộc lô đất GS-PTTH1; (nguồn số 55) khu nhà thấp tầng shophouse thuộc lô đất GS-CC01-02; (nguồn số 56) trường tiểu học Đại Mỗ thuộc lô đất GS-TH01; (nguồn số 57) trường trung học cơ sở Đại Mỗ 2 thuộc lô đất GS-THCS1; (nguồn số 58) trường trung học cơ sở Đại Mỗ 2 thuộc lô đất GS-NT1 trường mầm non Đại Mỗ; (nguồn số 59) khu biệt thự VH Green Villas thuộc lô đất GS-BT01-12; (nguồn số 60) nhà hàng Nhật tại lô đất GS-CXTP4 và GS-MN03; (nguồn số 61) nhà vệ sinh công cộng khu Picnic Vườn Nhật thuộc lô đất GS-CXTP3-4; (nguồn số 62) nhà vệ sinh công cộng công viên Park2 thuộc lô đất GS-CXTP5; (nguồn số 63) nhà vệ sinh khu bể bơi thuộc lô đất GS-MN02; (nguồn số 64) bãi đỗ xe thuộc lô đất GS-P01-04; (nguồn số 65) trung tâm thương mại Vincom mega mall thuộc lô đất GS-CCTP1-3.

+ 01 nguồn không thường xuyên: (nguồn số 66) nước thải bể bơi (bao gồm nước xả kiệt bể bơi và nước rửa ngược bình lọc tuần hoàn).

- Phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec:

+ 06 nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt và nước thải y tế gồm: (nguồn số 67) nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt từ khu nhà vệ sinh, nhà tắm, bồn rửa và thoát sàn; (nguồn số 68) nguồn nước thải từ khu vực bếp, nhà ăn; (nguồn số 69) nguồn nước thải y tế từ khu vực phòng mổ; (nguồn số 70) nguồn nước thải từ phòng thí nghiệm; (nguồn số 71) nguồn nước thải từ khu vực giặt là; (nguồn số 72) nguồn nước thải y tế từ khu vực cách ly.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Đối với trạm xử lý nước thải số 2: Hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó chảy vào kênh Đồng Tép, tiếp tục chảy vào sông Cầu Ngà, sau đó thoát ra sông Nhuệ.

- Đối với trạm xử lý nước thải số 3: Hệ thống thoát nước chung của khu vực, tiếp tục chảy vào kênh Cầu Triền, sau đó thoát ra sông Nhuệ.

- Đối với trạm xử lý nước thải số 4: Hệ thống thoát nước chung của khu vực, tiếp tục chảy vào kênh Cầu Triền, sau đó thoát ra sông Nhuệ.

- Đối với trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec: Hệ thống thoát nước chung của khu vực, tiếp tục chảy vào kênh Mương Cải, sau đó thoát ra sông Nhuệ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Trạm xử lý nước thải số 2:

+ Vị trí: Hồ ga thoát nước thải nằm trên hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc địa phận phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_1 = 2323016$; $Y_1 = 576295$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 6°).

- Trạm xử lý nước thải số 3:

+ Vị trí: Hồ ga thoát nước thải nằm trên hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc địa phận phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_2 = 2322580$; $Y_2 = 577031$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 6°).

- Trạm xử lý nước thải số 4:

+ Vị trí: Hồ ga thoát nước thải nằm trên hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc địa phận phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_3 = 2322947$; $Y_3 = 578941$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 6°).

- Trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec:

+ Vị trí: Hồ ga thoát nước thải nằm trên hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc địa phận phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_4 = 2323898$; $Y_4 = 577438$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 6°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:

- Từ trạm xử lý nước thải số 2: $10.800 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Từ trạm xử lý nước thải số 3: $17.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Từ trạm xử lý nước thải số 4: $1.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Từ trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec: $250 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau trạm xử lý nước thải số 2 tự chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó thoát ra kênh Đồng Tép, chảy vào sông Cầu Ngà rồi thoát ra sông Nhuệ theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

- Nước thải sinh hoạt sau trạm xử lý nước thải số 3 tự chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó thoát ra kênh Cầu Triền sau đó chảy vào sông Nhuệ theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

- Nước thải sinh hoạt sau trạm xử lý nước thải số 4 tự chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó thoát ra kênh Cầu Triền sau đó chảy vào sông Nhuệ theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

- Nước thải sau xử lý của trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec tự chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó thoát ra kênh Mương Cải, chảy vào sông Cầu Ngà rồi thoát ra sông Nhuệ theo phương thức tự chảy, xả mặt, xả ven bờ.

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải.

2.3.2. Chế độ xả nước thải:

- Từ trạm xử lý nước thải số 2: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm, xả liên tục trong năm.

- Từ trạm xử lý nước thải số 3: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm, xả liên tục trong năm.

- Từ trạm xử lý nước thải số 4: Xả gián đoạn (theo mẻ).

- Từ trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm, xả liên tục trong năm.

2.3.3. Chất lượng nước thải:

Nước thải sau xử lý trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu

cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường tương ứng, cụ thể như sau:

- Chất lượng nước thải sau xử lý từ trạm xử lý nước thải số 2, trạm xử lý nước thải số 3 và trạm xử lý nước thải số 4 đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A, K = 1,0.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không áp dụng do đã quan trắc tự động liên tục	Thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	COD	mg/l	-		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
5	BOD ₅	mg/l	30	Tần suất 3 tháng/lần, bắt đầu từ ngày 01/01/2025	Không thực hiện quan trắc tự động, liên tục
6	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
7	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
11	Photphat(PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

- Chất lượng nước thải sau xử lý từ trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế QCVN 28:2010/BTNMT, cột A, K = 1,0.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6,5-8,5	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅	mg/l	30		
3	COD	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
5	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (tính theo N)	mg/l	30		
8	Photphat (tính theo P)	mg/l	6		
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	10		
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		
13	Salmonella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
14	Shigella	Vi khuẩn/100ml	KPH		
15	Vibrio cholerae	Vi khuẩn/100ml	KPH		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng hệ thống thu gom nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải từ các nguồn số 1 đến số 24 thuộc phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 2, các nguồn số 26 đến số 50 thuộc phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 3 và các nguồn từ số 53 đến số 65 thuộc phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 4: Nước từ bồn cầu được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại và nước thải từ bồn rửa nhà bếp được tách dầu mỡ bằng bể tách dầu gắn với các chậu rửa và các hố ga tách dầu mỡ sau đó nhập chung với nước thải từ chậu rửa, vòi rửa, thoát sàn dẫn về 03 trạm xử lý nước thải tập trung số 2, số 3 và số 4.

- Nước thải từ nguồn số 52 được thu gom qua bể tách dầu rồi đổ vào hệ thống thu gom nước thải dẫn về trạm xử lý nước thải số 4.

- Nước thải bể bơi từ các nguồn số 25, số 51 và số 66: Nước thải từ xả kiệt bể bơi và nước rửa ngược bình lọc tuần hoàn dẫn về 03 trạm xử lý nước thải tập trung số 2, số 3 và số 4 để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 68 được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ trước khi chảy vào bể tự hoại số 03, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec.

- Nước thải từ các nguồn số 67, số 69 và số 70 được xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec.

- Nước thải từ nguồn số 71 được xử lý sơ bộ tại bể chứa nước thải giặt là, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec.

- Nước thải từ nguồn số 72 được xử lý sơ bộ tại bể chứa nước thải cách ly, sau đó dẫn về trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn

a) Trong phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 2, số 3 và số 4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Cống thu gom về các trạm xử lý nước thải tương ứng để tiếp tục xử lý.

- Số lượng: 255 bể.

- Dung tích bể tự hoại: từ 4 m^3 ÷ 596 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Tại Bệnh viện Vinmec:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec công suất $250 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Số lượng: 05 bể.

- Dung tích bể tự hoại: từ 15 m^3 ÷ 257 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể xử lý sơ bộ nước thải giặt là:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Đường ống thu gom → Bể chứa và xử lý

sơ bộ → Trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec công suất 250 m³/ngày đêm.

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích bể: 41,5 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Axit H₂SO₄ (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.3. Bể xử lý sơ bộ nước thải từ khu vực cách ly:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Đường ống thu gom → Bể chứa và xử lý sơ bộ → Trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec công suất 250 m³/ngày đêm.

- Số lượng: 01 bể.

- Dung tích bể: 40 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.2.4. Trạm xử lý nước thải:

a) Trạm xử lý nước thải số 2: gồm 03 mô đun: A, B, C:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh → Hệ thống thu gom nước thải → Trạm bơm chuyển bậc → Bể thu → Bể lắng cát → Ngăn thiếu khí (T-06 A, B, C) → Ngăn hiếu khí (T-07 A, B, C) → Ngăn hiếu khí (T-08 A, B, C) → Ngăn thiếu khí (T-09 A, B, C) → Ngăn hiếu khí (T-10 A, B, C) → Ngăn hiếu khí (T-11 A, B, C) → Bể lắng sinh học (T-12 A, B, C) → Bể khử trùng và chứa nước sau xử lý → mương quan trắc (hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 10.800 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl 10%, H₂O₂ 50%, CH₃OH 99%, rỉ mật, NaOH 50%, C-polymer (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

b) Trạm xử lý nước thải số 3: gồm 04 mô đun: số 1, số 2, số 3 và số 4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh → Hệ thống thu gom nước thải → Trạm bơm chuyển bậc → Ngăn đầu vào → Ngăn tách rác thô → Bể thu gom → Ngăn tách rác tinh → Bể lắng cát & váng → Ngăn phân phối → Bể hiếu khí 1-MNR1/2/3/4 → Bể hiếu khí 2&3-MNR1/2/3/4 → Bể thiếu khí 4-MNR1/2/3/4 → Bể hiếu khí 5&6-MNR1/2/3/4 → Mương phân phối nước → Bể lắng sinh học 1/2/3/4 → Bể khử trùng → Mương quan trắc (hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 17.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: CH₃COONa, H₂O₂, Na₂CO₃ dạng rắn, PAC dạng rắn, Javen 10%, Polymer (cation) (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

c) Trạm xử lý nước thải số 4, gồm 02 mô đun: A, B, quy trình công nghệ như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh → Hệ thống thu gom nước thải → Trạm bơm chuyển bậc → Bể gom → Bể điều hòa → Bể xử lý sinh học thiếu khí Selector (A, B) → Bể xử lý sinh học hiếu khí SBR (A, B) → Bể khử trùng và chứa nước sau xử lý → Mương quan trắc (hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục) → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl 10%, NaOH 32%, H₂SO₄ 32%, PAC 17%, C-polymer (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại

Mục A Phụ lục này).

d) Trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh → Hệ thống thu gom nước thải → Hệ thống xử lý sơ bộ (Bể tự hoại, bể tách dầu mỡ, bể xử lý sơ bộ nước thải giặt là, bể xử lý sơ bộ nước thải từ khu vực cách ly) → Bể điều hòa → Bể thiếu khí Anoxic → Bể MBBR 1 → Bể MBBR 2 → Bể lắng → Bể khử trùng → Bồn lọc → Bể chứa nước sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

+ Công suất thiết kế: 250 m³/ngày đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl 10%, NaOH 32%, H₂SO₄ 32%, PAC 17%, C-polymer (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 03 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục tại trạm xử lý nước thải số 2, số 3 và số 4.

- Vị trí lắp đặt: Mương quan trắc sau 03 trạm xử lý nước thải tương ứng.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 03 thiết bị.

- Camera theo dõi: 03 camera.

- Kết nối, truyền số liệu: Hệ thống quan trắc tự động liên tục của trạm xử lý nước thải số 2 đã truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội, được xác nhận theo Công văn số 632/CCBVMT-TH ngày 10/9/2021. Tại thời điểm đề nghị cấp giấy phép môi trường, hệ thống quan trắc tự động liên tục của trạm xử lý nước thải số 3 và số 4 chưa truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Đối với trạm xử lý nước thải số 2, số 3 và số 4: Có biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải đối với các trường hợp: Dừng hoạt động; lưu lượng nước thải tăng cao đột ngột; nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định; hỏng hóc máy móc thiết bị; sự cố liên quan đến sinh khối; sự cố phát sinh mùi hôi; sự cố về hóa chất... Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường phải dừng thu gom nước thải vào trạm. Nước thải sẽ được lưu trữ trên hệ thống thu gom và trong các bể tự hoại đối với lưu vực thu gom của trạm xử lý nước thải số 2, số 3 và số 4 (hoặc được lưu chuyển tạm thời sang lưu vực thu gom nước thải của các trạm xử lý còn lại của khu đô thị trong trường hợp còn năng lực dự phòng).

b) Đối với trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec:

Đã xây dựng 01 bể sự cố, dung tích 250 m³. Trường hợp xảy ra sự cố, nước thải sẽ được lưu trữ trên hệ thống thu gom, trong các bể tự hoại và bể sự cố đối với lưu vực thu gom của trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec (hoặc được chủ cơ sở sẽ thuê trực tiếp đơn vị có chức năng thu gom và xử lý nước thải theo đúng quy định trong trường hợp không còn năng lực dự phòng).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Cơ sở đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm đối với trạm xử lý nước thải số 2.

Kế hoạch vận hành thử nghiệm đối với trạm xử lý nước thải số 3, số 4 và trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec như sau:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- + Trạm xử lý nước thải số 3, công suất 17.000 m³/ngày đêm.
- + Trạm xử lý nước thải số 4, công suất 1.000 m³/ngày đêm.
- + Trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec, công suất 250 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

+ Trạm xử lý nước thải số 3 và số 4: Tại hố gom nước thải đầu vào và tại mương quan trắc nước thải đầu ra.

+ Trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec: Tại bể điều hòa và tại bể chứa nước sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Thái Sơn phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải y tế theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom nước thải độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Việc xả nước thải sau xử lý thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải sinh hoạt định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải số 2;
- Nguồn số 02: Hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải số 3;
- Nguồn số 03: Hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải số 4;
- Nguồn số 04: Hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec;
- Nguồn số 05: Máy phát điện dự phòng đặt tại khu vực hạ tầng kỹ thuật HT-01;
- Nguồn số 06: Máy phát điện dự phòng của Bệnh viện Vinmec.
- Nguồn số 07: Máy phát điện dự phòng của khu công cộng đặt tại lô đất F2-CCTP1.
- Nguồn số 08: Máy phát điện dự phòng số 01 đặt tại lô đất F5-CH02.
- Nguồn số 09: Máy phát điện dự phòng số 02 đặt tại lô đất F5-CH02.
- Nguồn số 10: Hệ thống hút mùi trung tâm của lô đất F4-CCTP1.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng số 01: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải số 2. Tọa độ: $X_1 = 2323679$, $Y_1 = 576250$.
- Dòng số 02: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải số 3. Tọa độ: $X_2 = 2322533$, $Y_2 = 577000$.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải số 4. Tọa độ: $X_3 = 2322275$; $Y_3 = 578925$.
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thải của hệ thống xử lý mùi từ trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec. Tọa độ: $X_4 = 2324093$; $Y_4 = 577413$.
- Dòng số 05: Ống xả khí thải của máy phát điện dự phòng đặt tại khu vực hạ tầng kỹ thuật HT-01. Tọa độ: $X_5 = 2321562$; $Y_5 = 598527$.
- Dòng số 06: Ống xả khí thải của máy phát điện dự phòng của Bệnh viện Vinmec. Tọa độ: $X_6 = 2324063$; $Y_6 = 577414$.
- Dòng số 07: Ống xả khí thải của máy phát điện dự phòng của lô đất F2-CCTP1. Tọa độ: $X_7 = 2323358$; $Y_7 = 576970$.
- Dòng số 08: Ống xả khí thải của máy phát điện dự phòng số 01 đặt tại lô đất F5-CH02. Tọa độ: $X_8 = 2322881$; $Y_8 = 576734$.
- Dòng số 09: Ống xả khí thải của máy phát điện dự phòng số 02 đặt tại lô đất F5-CH02. Tọa độ: $X_9 = 2322745$; $Y_9 = 576771$.
- Dòng số 10: Ống xả khí thải của hệ thống hút mùi trung tâm của lô đất F4-CCTP1. Tọa độ: $X_{10} = 2322372$; $Y_{10} = 576519$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 6°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn số 01: 11.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: 15.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: 4.200 m³/giờ.
- Nguồn số 04: 1.000 m³/giờ.
- Nguồn số 05 đến số 10: Không xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Nguồn số 01 đến số 04: Xả liên tục 24 giờ/ngày đêm.
- Nguồn số 05 đến số 10: Xả gián đoạn (khi máy phát điện hoặc hệ thống hút mùi hoạt động).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:

- Chất lượng khí thải sau hệ thống xử lý mùi của các trạm xử lý nước thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đạt QCTĐHN 01:2014/BTNMT ($K_q = 1,0$; $K_v = 0,6$) – Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	mg/Nm ³	4,5	Không áp dụng	Không áp dụng
2	NH ₃	mg/Nm ³	30		
3	Metyl Mercaptan	mg/Nm ³	15		

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (lắp đặt tại khu vực riêng biệt) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom:

- Khí thải từ các bể gom, bể chứa và các khu vực phát sinh mùi của các trạm xử lý nước thải được quạt hút và hệ thống đường ống hút về hệ thống xử lý mùi tương ứng.
- Khí thải từ các máy phát điện dự phòng, hệ thống hút mùi được hệ thống đường ống đưa lên mái của tòa nhà, thoát ra ngoài qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý mùi:

a) Tại trạm xử lý nước thải số 2, số 3 và số 4:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống phóng không.
- Công suất thiết kế:
 - + Hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải số 2: 11.000 m³/giờ.
 - + Hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải số 3: 15.000 m³/giờ.
 - + Hệ thống xử lý mùi của trạm xử lý nước thải số 4: 4.200 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, nước dùng để hấp thụ, than hoạt tính.

b) Tại trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống phóng không.

- Công suất thiết kế: 1.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý mùi, máy phát điện dự phòng, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý mùi của các trạm xử lý nước thải số 2, số 3, số 4 và trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec.

3.3. Đối với các nguồn khí thải khác:

Khí thải từ các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, bảo vệ, nhà ở do có cùng tính chất, chất lượng không khí tại các khu vực lắp đặt. Do vậy, phải đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động. Đặc biệt, khí thải từ khu vực chứa rác tại tầng hầm các tòa nhà, kho chứa rác của Bệnh viện Vinmec phải được thu gom triệt để và dẫn thoát lên mái của tòa nhà, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí xung quanh.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải số 2.
- Nguồn số 02: Máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải số 3.
- Nguồn số 03: Máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải số 4.
- Nguồn số 04: Máy móc, thiết bị của trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec.
- Nguồn số 05: Tủ máy phát điện dự phòng tại khu vực hạ tầng kỹ thuật HT-01.
- Nguồn số 06: Tủ máy phát điện dự phòng tại khu vực Bệnh viện Vinmec.
- Nguồn số 07: Tủ máy phát điện dự phòng của lô đất F2-CCTP1.
- Nguồn số 08: Tủ máy phát điện dự phòng số 01 tại lô đất F5-CH02.
- Nguồn số 09: Tủ máy phát điện dự phòng số 02 tại lô đất F5-CH02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- 2.1. Vị trí nguồn số 01: Tọa độ: $X_1 = 2323692$; $Y_1 = 576259$.
- 2.2. Vị trí nguồn số 02: Tọa độ: $X_2 = 2322539$; $Y_2 = 577101$.
- 2.3. Vị trí nguồn số 03: Tọa độ: $X_3 = 2322275$; $Y_3 = 578925$.
- 2.4. Vị trí nguồn số 04: Tọa độ: $X_4 = 2324093$; $Y_4 = 577413$.
- 2.5. Vị trí nguồn số 05: Tọa độ: $X_5 = 2321562$; $Y_5 = 598527$.
- 2.6. Vị trí nguồn số 06: Tọa độ: $X_6 = 2324057$; $Y_6 = 577422$.
- 2.7. Vị trí nguồn số 07: Tọa độ: $X_7 = 2323358$; $Y_7 = 576970$.
- 2.8. Vị trí nguồn số 08: Tọa độ: $X_8 = 2322881$; $Y_8 = 576734$.
- 2.9. Vị trí nguồn số 09: Tọa độ: $X_9 = 2322745$; $Y_9 = 576771$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $105^{\circ}00'$ múi chiều 6°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55	-	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	7.500
2	Hoá chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	13 01 02	500
3	Dược phẩm gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 01 03	400
4	Chất hàn răng amalgam thải	13 01 04	150
5	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm	13 01 05	3.600
6	Hoá chất thải khác với các loại trên	13 01 06	600
7	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	13 01 07	560
8	Các bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn không dính CTNH	13 03 03	750
9	Các thiết bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân (như nhiệt kế)	13 03 02	15
10	Pin, ắc quy thải	16 01 12	560
11	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	845
12	Than hoạt tính thải	12 01 04	1.300
13	Đầu mẫu que hàn thải	07 04 01	2.700
14	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	600
15	Găng tay, giẻ lau dính CTNH	18 02 01	1.420
16	Bao bì cứng bằng nhựa thải	18 01 03	820
17	Bùn thải phát sinh từ Trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec	12 06 05	219.000
Tổng			241.320

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (chưa bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải số 2, số 3 và số 4	12 06 10	2.784.400

- Ngoài ra, chất thải rắn từ hoạt động chăm sóc cây xanh phát sinh khoảng 3.500 kg/ngày. Bùn từ bể tự hoại tại các hạng mục công trình thuộc phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 2 khoảng 604.800 m³/năm; bùn từ bể tự hoại tại các hạng mục công trình thuộc phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 3 khoảng 720.000 m³/năm; bùn từ bể tự hoại tại các hạng mục công trình thuộc phạm vi phục vụ của trạm xử lý nước thải số 4 khoảng 363.960 m³/năm và bùn từ bể tự hoại tại Bệnh viện Vinmec khoảng 52.710 m³/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt khu vực phục vụ của trạm xử lý nước thải số 2	12.546,22
2	Chất thải rắn sinh hoạt khu vực phục vụ của trạm xử lý nước thải số 3	10.811,23
3	Chất thải rắn sinh hoạt khu vực phục vụ của trạm xử lý nước thải số 4	5.512,72
4	Chất thải rắn sinh hoạt khu vực Bệnh viện Vinmec	630
	Tổng	29.500,17

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ, quản lý CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

CTNH được lưu chứa trong các thùng có nắp đậy, không rò rỉ, được dán mã CTNH và biển cảnh báo theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu giữ trong nhà:

- 04 khu vực lưu giữ CTNH tại các hầm chung cư thuộc lô F1 và F4 mỗi khu vực có diện tích 28,56 m² (lô F1-CH01, F1-CH02-CH03, F4-CH01 và F4-CH03).

- 01 khu vực lưu giữ CTNH diện tích 36 m² tại lô F3-CH01.

- 01 khu vực lưu giữ CTNH diện tích 22 m² tại lô F3-CH02-CH03.

- 01 khu vực lưu giữ CTNH diện tích 15 m² tại lô F4-CH04-CH05.

- 01 khu vực lưu giữ CTNH diện tích 19 m² tại lô F5-CH01.

- 01 khu vực lưu giữ CTNH diện tích 21,87 m² tại lô F5-CH02.

- 01 khu vực lưu giữ CTNH diện tích 18,5 m² tại lô F5-CH03.

- 01 khu vực lưu giữ CTNH diện tích 4 m² tại Trung tâm thương mại.

- 01 khu vực lưu giữ CTNH diện tích 7,7 m² tại trung tâm bảo dưỡng và trưng bày xe Vinfast.

- 01 khu vực lưu chứa CTNH diện tích 55,4 m² tại Bệnh viện Vinmec.

- 01 khu vực lưu chứa CTNH diện tích 27,2 m² tại tầng 1 của nhà xe kết hợp thương mại dịch vụ tại lô đất F4-CCTP1.

- Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải Bệnh viện Vinmec được lưu chứa trong bể chứa bùn thể tích khoảng 56,4 m³.

Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu giữ CTNH: Đặt trong nhà kiên cố, sàn bê tông, có vách ngăn chia ô, có gờ ngăn chất lỏng đổ tràn và hố thu gom, có biển dấu hiệu cảnh báo theo quy định, có trang bị thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bùn thải phát sinh từ trạm xử lý nước thải nước số 4 được lưu chứa trong bể chứa bùn thể tích khoảng 268,7 m³.

- Bùn thải từ trạm xử lý nước thải số 2 được lưu chứa vào thùng nhựa có bánh xe với dung tích khoảng 500 lít, để trong phòng chứa bùn bố trí tại tầng 1 của nhà điều hành, diện tích 20 m².

- Bùn thải từ trạm xử lý nước thải số 3 được lưu chứa vào thùng chứa với dung tích khoảng 10 m³, để trong phòng chứa bùn bố trí tại tầng 1 của nhà điều hành, diện tích 20 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng chứa rác có nắp đậy được đặt tại các căn biệt thự, nhà liền kề, các tầng của nhà cao tầng, công trình công cộng, đường giao thông, bệnh viện và trường học. Các xe đẩy rác chuyên dụng có dung tích 240÷600 lít, có nắp đậy để thu gom theo đúng quy định.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại tầng hầm ở các lô: F1-CH01, F1-CH02-CH03, F4-CH01, F4-CH03 được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 161 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 135 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại tầng hầm tại lô F3-CH01 được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 240 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 57 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại tầng hầm tại lô F3-CH02-CH03 được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 138 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 30 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại trường học thuộc lô đất F3-TH01 được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 9,7 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 12,4 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại tầng hầm tại lô F4-CH04 được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 26 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 12 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại tầng hầm tại lô F4-CH05 được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 17 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 14 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại tầng hầm tại lô F5-CH01 được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 82 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 33 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại tầng hầm tại lô F5-CH02 được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 128 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 45 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại tầng hầm tại lô F5-CH03 được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 141,1 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 43,3 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại Trung tâm thương mại được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 31,8 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 9 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại Bệnh viện Vinmec được chia thành: Phòng rác sinh hoạt (diện tích 39 m²), phòng rác tái chế (diện tích 25,9 m²).

- Phòng chứa rác sinh hoạt tại tầng 1 nhà xe kết hợp thương mại dịch vụ tại lô đất F4-CCTP1 được chia thành: Phòng rác sinh hoạt hữu cơ (diện tích khoảng 29,5 m²), phòng rác sinh hoạt vô cơ (diện tích khoảng 29,5 m²).

- Tại các khu nhà liền kề, nhà biệt thự và công trình trường học (trừ trường học tại lô đất F3-TH01), khu dịch vụ và trưng bày xe Vinfast không bố trí kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt.

Các phòng chứa rác sinh hoạt đều có thiết kế, cấu tạo: Đặt trong nhà kiên cố, sàn bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

Các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường mà chủ dự án đầu tư, cơ sở tiếp tục thực hiện sau khi được cấp Giấy phép môi trường này, cụ thể như sau:

1. Các hạng mục công trình chính:

1.1 Khối nhà cao tầng: Ba mươi bốn (34) tòa nhà cao tầng, chiều cao từ 29 đến 39 tầng và 01 đến 02 tầng hầm bao gồm:

- Ô quy hoạch F2 gồm 5 tòa.
- Ô quy hoạch F3 gồm: 7 toà ở các lô F3-CH01, F3-CH02, F3-CH04.
- Ô quy hoạch F4 gồm: 6 toà ở các lô F4-CH02, F4-CH04.
- Ô quy hoạch F5 gồm: 7 toà ở các lô F5-CH02, F5-CH03.
- Ô quy hoạch C3 gồm: 9 tòa.

1.2. Các công trình giáo dục:

- Bảy (07) trường tiểu học, cao 02 đến 04 tầng trên tổng diện tích sử dụng đất 89.972 m² phục vụ 6.000 học sinh.

- Bảy (07) trường trung học cơ sở, cao 02 đến 04 tầng trên tổng diện tích sử dụng đất 82.937 m² phục vụ 5.500 học sinh.

- Ba (03) trường phổ thông trung học, cao 02 đến 04 tầng trên tổng diện tích sử dụng đất 46.556 m² phục vụ 6.500 học sinh.

- Năm (05) trường mầm non, cao 02 đến 04 tầng trên tổng diện tích sử dụng đất 62.054 m² phục vụ 2.757 học sinh.

1.3. Các công trình thương mại, dịch vụ:

- Mười bốn (14) căn thương mại dịch vụ cao 05 tầng với tổng diện tích sử dụng đất 7.935 m².

- 580 căn shophouse cao 03 đến 06 tầng với tổng diện tích sử dụng đất là 145.951 m².

1.4. Bệnh viện: Khu nhà xạ trị (giai đoạn 2 của dự án Bệnh viện Vinmec) cao 2 tầng + 1 tum, diện tích 1.131 m².

1.5. Xây dựng, hoàn thiện các công trình phụ trợ:

- Đường giao thông: hoàn thành nốt 2% còn lại của Dự án.

- Hai (02) bãi đỗ xe công cộng cao 5 tầng trên tổng diện tích sử dụng đất 11.867 m².
- Hai (02) bãi đỗ xe tại lô đất F2-CCTP4 và C3-HH01.
- Hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống cấp điện, chiếu sáng, hệ thống thông tin liên lạc: hoàn thành nốt 10% còn lại.
- Một (01) cầu vượt đường sắt dành cho người đi bộ.

2.2. Xây dựng, hoàn thiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- Trạm xử lý nước thải số 1 công suất 4.500 m³/ngày đêm, sử dụng công nghệ sinh học theo mẻ (SBR), gồm 2 mô đun, mỗi mô đun gồm 2 cụm bể có công suất 2.250 m³/ngày đêm.
- Lắp đặt 01 trạm quan trắc tự động để kiểm soát liên tục: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, amoni trước cửa xả của hệ thống xử lý nước thải tại trạm xử lý nước thải số 1 và kết nối với Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội.
- Lắp đặt 01 hệ thống xử lý mùi tại trạm xử lý nước thải số 1.
- Tiếp tục xây dựng hai (02) trạm bơm chuyển bậc.
- Xây dựng 04 trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt với diện tích 50 m²/trạm.
- Xây dựng 04 kho chứa chất thải nguy hại với diện tích 12 m²/kho.
- 12 nhà vệ sinh công cộng (dung tích hầm cầu 1 m³) được bố trí tại các khu vực công viên, cây xanh.
- Tiếp tục hoàn thiện 20% diện tích cây xanh còn lại với tổng diện tích 162.514 m²; một (01) hồ cảnh quan.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tiếp tục thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình thi công các hạng mục công trình còn lại của cơ sở.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 20/2021/TT-BYT của Bộ Y tế quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 20/2021/TT-BYT. Chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải y tế và CTNH cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT).
3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tiên tiến tại trạm xử lý nước thải, tăng cường thực hiện phân loại rác thải tại nguồn.
4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định.
5. Thực hiện các yêu cầu của pháp luật về thủy lợi và các nội dung theo văn bản thỏa thuận với cơ quan quản lý công trình thủy lợi.
6. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.